

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 235/2025/HC-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

V/v khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh
Bà Nguyễn Ngọc Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 61/2025/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2864/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà Phan Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Lê Thị Mai N1, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ A phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

- **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V (Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2025).

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V.

2. Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3. Công ty Cổ phần T4 (trước đây là Công ty Cổ phần Đ3 - Vihajico); địa chỉ: Khu đô thị T, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công H; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty.

4. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

5. Bà Lê Thị K, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

6. Bà Lê Thị K1, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

7. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960;

8. Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1966;

9. Anh Lê Văn T2, sinh năm 1988,

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị N (Là người khởi kiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phan Thị N có mặt; các đương sự và người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là bà Phan Thị N và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Năm 1993, hộ gia đình ông Lê Văn Đ được chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn để canh tác. Tại Biên bản giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình năm 1998 thể hiện hộ ông Đ có 05 nhân khẩu được giao ruộng gồm: Cụ Lê Văn Á, cụ Lê Thị L, ông Lê Văn Đ, bà Phan Thị N, anh Lê Văn T2 tại 10 ô thửa đất khác nhau ở xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên; trong đó có các thửa đất thuộc diện bị thu hồi gồm:

- Thửa đất số 156/6, TĐĐ số 3, diện tích 495m², tại xứ đồng Thì Đàm;
- Thửa đất số 159/72, TĐĐ số 3, diện tích 90m², tại xứ đồng Thì Đàm;
- Thửa đất số 159/29, TĐĐ số 3, diện tích 90m², tại xứ đồng Thì Đàm;
- Thửa đất số 80/4, TĐĐ số 2, diện tích 207m² tại xứ đồng Dậm.

Ngày 24/4/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) huyện V đã chỉ đạo, tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi 03 thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Đ tại xứ đồng Thì Đ2 để giao cho Công ty Cổ phần T4 (sau đây viết tắt là: Tập đoàn T4) là chủ đầu tư dự án E. Đối với thửa đất tại xứ đồng Dậm thì gia đình ông Đ đã di dời tài sản do bị cưỡng chế đợt 1 từ ngày 09/01/2009 nên thửa đất này không nằm trong phạm vi bị cưỡng chế ngày 24/4/2012.

Hành vi chỉ đạo tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 tại xã X của Chủ tịch UBND huyện V đã vi phạm các quy định của pháp luật đất đai, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bởi các lý do sau đây:

- Dự án Ecopark Văn G không chứng minh được lý do thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003.

- Tại thời điểm cưỡng chế thu hồi đất giao cho Tập đoàn T4 thì không có văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng Khu đô thị E. Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh H từ năm 2001 đến năm 2010 không đề cập đến việc xây dựng, phát triển khu đô thị E ở huyện V.

- Chủ tịch UBND huyện V chỉ đạo tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất mà không bàn bạc với các hộ có đất bị thu hồi và Hội đồng nhân dân các cấp là trái pháp luật.

- Thu hồi đất của người dân không tuân theo quy định pháp luật đất đai, không có thông báo thu hồi đất, không ra quyết định thu hồi đất hoặc quyết định cưỡng chế thu hồi đất; không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. UBND xã không niêm yết quyết định cưỡng chế thu hồi đất tại trụ sở UBND xã theo quy định.

Người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hành vi tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V là trái pháp luật; yêu cầu Tập đoàn T4 ngừng ngay hoạt động thi công và hoàn trả tài sản đất đai đã được bàn giao do hành vi cưỡng chế ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V trình bày:

a) Khái quát về dự án:

Ngày 25/3/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 632/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, xác định Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ3.

Ngày 30/3/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 303/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2001-2005) tỉnh Hưng Yên; theo đó đã phê duyệt bổ sung quỹ đất để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị huyện V là 500ha.

Ngày 25/6/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1430/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 1431/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội; chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ3.

Ngày 30/6/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 742/QĐ-TTg về việc thu hồi 5.540.712m² đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện Dự án xây dựng

tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngày 21/10/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2549/QĐ-UB về việc thu hồi 4.990.706m² đất theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C1 và thị trấn V; giao toàn bộ diện tích đất cho Công ty Cổ phần Đ3 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng; Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi 550.006m² đất theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C1 và thị trấn V; giao 541.133m² đất cho Công ty Cổ phần Đ3 để xây dựng đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K và 8.873m² đất để làm mương thủy lợi mới theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngày 08/6/2005, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Đ3 để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Đô thị -, địa phận xã X, huyện V. Trong đó có nội dung bồi thường đất nông nghiệp cho các hộ dân là 466.605,82m² x 43.425đ/m².

b) Công tác giải phóng mặt bằng (GPMB):

- Về thực hiện công tác đền bù GPMB: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện V đã tiến hành kiểm kê, lập phương án trình UBND huyện V ban hành quyết định phê duyệt; tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường để người dân được biết và kiểm tra; tổ chức chi trả cho các hộ tự nguyện nhận tiền và bàn giao mặt bằng; chuyển tiền vào ngân hàng đối với các hộ chưa nhận tiền. Kết quả:

+ Tổng số hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường GPMB và bàn giao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện việc cưỡng chế: 1560 hộ/1720 hộ.

+ Tổng số hộ gia đình còn lại không nhận tiền bồi thường GPMB và không giao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện cưỡng chế: 160 hộ. Diện tích phải cưỡng chế khoảng 5,86 ha.

Tính đến thời điểm hiện nay, số hộ gia đình đã nhận tiền GPMB là 1623 hộ/1723 hộ; số hộ gia đình không nhận tiền GPMB là 97 hộ.

- Về công tác tuyên truyền, vận động: Huyện ủy, UBND huyện V và UBND xã X đã tổ chức rất nhiều hội nghị họp dân và đối thoại để tuyên truyền, vận động, giải thích, thuyết phục các hộ dân ủng hộ dự án; phổ biến chính sách bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng các khoản hỗ trợ của Chủ đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích cho người có đất bị thu hồi (phát cho từng hộ dân bộ tài liệu tuyên truyền).

- Về công tác tổ chức cưỡng chế: Do hộ gia đình bà Phan Thị N (tại thời điểm xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì chủ hộ là ông Lê Văn Đ) không chấp hành quyết định thu hồi đất, không chấp hành việc di chuyển cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất để thực hiện Dự án theo Thông báo số

34/TB-HĐBT ngày 23/11/2011 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (HĐBTHT&TĐC) huyện V nên ngày 05/12/2011 đại diện Hội đồng, UBND xã X và cơ sở thôn đã lập biên bản bàn giao đất với hộ gia đình ông Đ. Theo đó, ông Đ phải tiến hành bàn giao các thửa đất bị thu hồi vào dự án Khu đô thị thuộc địa phận xã X gồm: xứ đồng Thị Đàm $495m^2 + 90m^2 + 90m^2$. Tuy nhiên, hộ gia đình không ký biên bản bàn giao đất.

Ngày 12/12/2011, UBND xã X lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Đ với hành vi không trả lại đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tổ công tác Thôn A đã tiến hành giao biên bản vi phạm hành chính nhưng ông Đ không ký biên bản.

Ngày 13/12/2011, Chủ tịch UBND huyện V (ủy quyền cho ông Chu Quốc H2, Phó Chủ tịch UBND huyện theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2011) ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5440/QĐ-XPHC đối với ông Đ vì đã có hành vi không thực hiện việc giải tỏa tài sản trên đất, bàn giao đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các Điều 39, 40 Luật Đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Hình thức xử phạt là phạt tiền với mức phạt là 1.000.000 đồng; yêu cầu ông Đ phải di chuyển cây cối, hoa màu, các loại tài sản trên đất để bàn giao lại đất đúng thời hạn. Thời hạn nộp phạt là 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt. Nếu quá thời hạn mà người bị xử phạt không chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế.

Ngày 14/12/2011, Tổ công tác Thôn A đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông Đ không hợp tác và không ký biên bản.

Ngày 05/4/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 569/QĐ -CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Đ; lý do cưỡng chế: Không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Địa điểm thực hiện cưỡng chế: Xứ đồng Thị Đàm, xã X, huyện V. Biện pháp cưỡng chế: Giải tỏa mặt bằng trên thực địa để bàn giao đất theo các quyết định và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian thực hiện cưỡng chế: Từ ngày 20/4/2012. Ngày 05/4/2012, Tổ công tác thôn đã đến gia đình để giao quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác nhưng ông Đ không hợp tác.

Ngày 23/4/2012, UBND huyện V ban hành Thông báo số 43/TB-UBND về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất thuộc địa phận xã X để thực hiện dự án Khu Đô thị -. Ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa; kết quả cưỡng chế được lập thành biên bản và gửi cho hộ gia đình nhưng hộ gia đình không hợp tác.

Vì vậy, người bị kiện xác định về tính hợp pháp, thẩm quyền, trình tự thủ tục, căn cứ ban hành các quyết định hành chính có liên quan (quyết định thu hồi đất, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng

chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai) và hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế ngày 24/4/2012 đối với người khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện V thống nhất quan điểm, đề nghị của người bị kiện và không bổ sung nội dung gì khác.

3.2. Người đại diện hợp pháp của UBND xã X có quan điểm xác định việc cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ gia đình người khởi kiện đã bảo đảm đúng trình tự, tuân theo quy định pháp luật, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3.3. Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T4 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3.4. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong gia đình bà N có quan điểm thống nhất với quan điểm của người khởi kiện.

4. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N về việc yêu cầu Tòa án tuyên hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ ông Lê Văn Đ trái pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

5. *Kháng cáo:* Ngày 05/7/2024, người khởi kiện là bà Phan Thị N có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và buộc Công ty Cổ phần T4 hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất (đã được UBND huyện V giao) cho gia đình bà.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Bà Phan Thị N giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo.

6.2. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, phía người bị kiện đều vắng mặt nhưng họ đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt phía người bị kiện là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá nội dung, các tình tiết của vụ án, Kiểm sát viên kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện bà Phan Thị N là có căn cứ pháp luật. Bà N kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm nhưng không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ hoặc đưa ra được lý do nào mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của bà Phan Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ngày 22/3/2013, ông Lê Văn Đ (là chồng bà Phan Thị N) cùng đại diện 164 hộ dân ký Đơn khởi kiện vụ án hành chính đối với người bị kiện là UBND huyện V, gửi đến Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên với nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết: (1) Tuyên bố hành vi tổ chức cưỡng chế thu hồi đất của UBND huyện V ngày 24/4/2012 đối với các hộ gia đình các ông bà tại xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên là trái pháp luật; (2) yêu cầu Công ty Đ3 ngừng ngay hoạt động thi công và hoàn trả mặt bằng được giao do hành vi cưỡng chế ngày 24/4/2012 của UBND huyện V; (3) yêu cầu UBND huyện V công khai xin lỗi các gia đình bằng văn bản.

Sau khi nhận 146 hồ sơ khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã làm việc với đại diện một số hộ dân có đơn khởi kiện thì từ ngày 09/7/2018 đến ngày 03/8/2018 có 115 công dân xã X đã nộp đơn khởi kiện cùng đề ngày 30/8/2013 và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện. Trên cơ sở đề nghị của những người khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã chuyển toàn bộ các đơn khởi kiện của các hộ dân nói trên đến Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để giải quyết theo thẩm quyền; trong đó có Đơn khởi kiện của bà Phan Thị N (là người được ông Lê Văn Đ uỷ quyền làm đại diện gia đình khởi kiện). Sau khi bà N sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án và nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 08/12/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tiến hành thụ lý vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị N giữ nguyên nội dung khởi kiện và trình bày những căn cứ, lý do khởi kiện như sau:

- Dự án mà Tập đoàn T4 được giao đất không thuộc trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003.

- Tại thời điểm cưỡng chế thu hồi đất giao cho Tập đoàn T4 thì không có văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng Khu đô thị E. Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh H từ năm 2001 đến năm 2010 không đề cập đến việc xây dựng, phát triển khu đô thị E ở huyện V.

- Chủ tịch UBND huyện V chỉ đạo tổ chức cưỡng chế thu hồi đất không có sự bàn bạc với các hộ có đất bị thu hồi và Hội đồng nhân dân các cấp.

- Việc thu hồi đất không tuân theo quy định của pháp luật, không có thông báo thu hồi đất, không ra quyết định thu hồi đất hoặc quyết định cưỡng chế thu hồi đất; không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. UBND xã X không niêm yết quyết định cưỡng chế thu hồi đất tại trụ sở UBND xã theo quy định.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về căn cứ và thẩm quyền thu hồi đất:

Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 25/3/2004 UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 632/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T; ngày 30/3/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 303/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001-2005) tỉnh Hưng Yên, theo đó đã phê duyệt bổ sung quỹ đất để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị huyện V là 500 ha; ngày 25/6/2004 UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1430/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T và Quyết định số 1431/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội; chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ3.

Ngày 30/6/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 742/QĐ-TTg về việc thu hồi 5.540.712m² đất tại một số địa phương thuộc huyện V và huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Theo đó, ngày 21/10/2004 UBND tỉnh H ban hành: Quyết định số 2549/QĐ-UB về việc thu hồi đất để giao cho Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T; Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi đất để giao cho Công ty Cổ phần Đ3 xây dựng đường từ cầu T đi thị xã H và để làm mương thủy lợi mới.

Như vậy, việc UBND tỉnh H triển khai thực hiện Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ (đã quyết định việc thu hồi đất và giao đất theo thẩm quyền) bằng việc ban hành Quyết định số 2549/QĐ-UB và Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi đất để giao cho Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện các dự án (thuộc nhóm dự án do Nhà nước thu hồi đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng) là hoàn toàn có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001), Luật Đất đai năm 2003 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Ngày 06/8/2007, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1331/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã X, huyện V để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T (đợt 5) và đã có 141 hộ nhận tiền bồi thường.

Ngày 29/9/2008, UBND huyện V ban hành Quyết định số 2788/QĐ -UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ thuộc diện kiểm kê bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất tại xã X, huyện V để thực hiện dự án, diện tích

đất bị thu hồi theo quyết định này là 194.416,31m² và tổng số hộ có đất thu hồi được bồi thường là 304 hộ. UBND xã X đã tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường để người dân được biết và kiểm tra; tổ chức chi trả cho các hộ tự nguyện nhận tiền và bàn giao mặt bằng; chuyển tiền vào ngân hàng đối với các hộ chưa nhận tiền. Kết quả thực hiện giải phóng mặt bằng (GPMB) thể hiện số hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường, GPMB là 1623 hộ/1720 hộ, số hộ gia đình không nhận tiền bồi thường, GPMB là 97 hộ.

Như vậy, ý kiến của bà Phan Thị N cho rằng việc thu hồi đất để thực hiện Dự án không thuộc trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003; thu hồi đất khi chưa có đủ căn cứ pháp lý về văn bản phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp có thẩm quyền; không có Thông báo thu hồi đất, không ra quyết định thu hồi đất; không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không đúng với diễn biến khách quan của vụ việc.

[2] Về việc xử lý vi phạm hành chính và việc tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

Xem xét các tài liệu, chứng cứ do phía người bị kiện giao nộp thì thấy: Sau khi UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2549/QĐ-UB và Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi đất và ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UB ngày 08/6/2005 về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thì UBND xã X đã niêm yết công khai, thông tin đến các hộ dân tại địa phương và đã có 93,7% hộ dân trong địa phương chấp hành giao đất.

Hộ gia đình ông Lê Văn Đ và một số hộ dân khác không chấp hành quyết định thu hồi đất, không thực hiện việc di dời tài sản, không ký biên bản bàn giao đất nên ngày 12/12/2011 UBND xã X đã lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và giao Biên bản vi phạm cho hộ gia đình cùng ngày nhưng hộ gia đình không nhận, không ký biên bản. Theo đó, ngày 13/12/2011 Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đ vì đã có hành vi không thực hiện việc giải tỏa tài sản trên đất, bàn giao đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ngày 14/12/20211, Tổ công tác thôn đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông Đ không hợp tác và không ký biên bản.

Do gia đình ông Đ không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên nên ngày 05/4/2012 Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Đ, thời gian thực hiện việc cưỡng chế từ ngày 20/4/2012. Quyết định này đã được Tổ công tác Thôn 1 giao cho gia đình ông Đ cùng ngày nhưng ông Đ không hợp tác, không ký biên bản. Thực hiện các Quyết định trên, ngày 23/4/2012 UBND huyện V ban hành Thông báo số 43/TB-UBND về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất; ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa, kết quả cưỡng chế được lập thành biên bản và gửi cho hộ gia đình ông Đ nhưng hộ gia đình không hợp tác.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức cưỡng chế giải phóng mặt bằng, hỗ trợ thi công ngày 22/4/2012 là có căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định tại các Điều 20, 55, 56, 66, 67 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính; các Điều 39, 40 Luật Đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và các Điều 4, 6, 7, 8, 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[3] Tổng hợp những tình tiết, sự kiện, những nội dung phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Việc thu hồi đất, xử lý vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hộ gia đình ông Lê Văn Đ (vợ là bà Phan Thị N) đã được UBND tỉnh H, UBND và Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên ban hành các Quyết định hành chính đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đúng căn cứ pháp luật. Các Quyết định trên đã được giao cho gia đình ông Lê Văn Đ (vợ là bà Phan Thị N) nhưng do gia đình không ký vào biên bản, không hợp tác và không chấp hành các Quyết định trên nên sau khi ban hành thông báo về việc cưỡng chế, ngày 24/4/2012 UBND huyện V đã tổ chức thực hiện việc thi hành quyết định cưỡng chế là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Bà Phan Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nhưng bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới để chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị N.

[4] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bà Phan Thị N có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phan Thị N; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do anh Lê Văn T3 nộp thay bà N tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000220 ngày 19 tháng 7 năm 2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31 tháng 3 năm 2025).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền